

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã
kiểm toán năm 2019

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 09 (chín) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 116.217.970.000 đồng (Một trăm mười sáu tỷ hai trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng./.).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuỳên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 7/4/2019)
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 7/4/2019)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Chu Thuỳên	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc



Chu Thuyền

Số: 14 /2020/BCKT- PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Điem Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.550.214.283	176.570.137.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	41.154.000.839	14.464.329.952
1. Tiền	111		41.154.000.839	14.464.329.952
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.539.137.651	35.281.501.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.914.146.660	23.352.824.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.596.141.166	4.321.036.291
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	2.120.000.000	1.987.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	5.908.849.825	5.620.640.840
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	120.921.607.654	123.129.892.178
1. Hàng tồn kho	141		120.955.915.702	123.142.757.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.308.048)	(12.865.518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.935.468.139	3.694.414.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	499.628.467	194.047.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.430.283.356	3.492.032.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	5.556.316	8.334.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.279.984.011	73.608.678.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.690.000.000	1.690.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.690.000.000	1.690.000.000
II. Tài sản cố định	220		87.629.247.032	66.820.785.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	74.343.870.429	53.214.609.542
- Nguyên giá	222		145.596.574.671	109.539.944.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.252.704.242)	(56.325.334.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	13.285.376.603	13.606.176.163
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	14.346.211.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.060.834.749)	(740.035.189)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.962.562.905	2.462.348.731
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	46.962.562.905	2.462.348.731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.998.174.074	2.635.544.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.998.174.074	2.635.544.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.830.198.294	250.178.816.789

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.807.369.215	144.850.152.122
I. Nợ ngắn hạn	310		153.702.633.409	138.400.828.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.518.023.400	22.592.866.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	69.600.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	821.247.658	405.477.366
4. Phải trả người lao động	314		11.550.000.000	7.577.815.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	573.943.522	30.537.499
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.161.829.692	1.382.488.817
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	123.574.023.844	106.342.042.218
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	503.565.293	-
II. Nợ dài hạn	330		32.104.735.806	6.449.323.377
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	32.104.735.806	6.449.323.377
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.022.829.079	105.328.664.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	155.022.829.079	105.328.664.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.217.970.000	80.150.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.217.970.000	80.150.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38.804.859.079	25.178.264.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.652.249.374	4.546.520.577
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		26.152.609.705	20.631.744.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.830.198.294	250.178.816.789

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Giang



Phạm Thái Hòa



Chu Thuýn

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

8

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

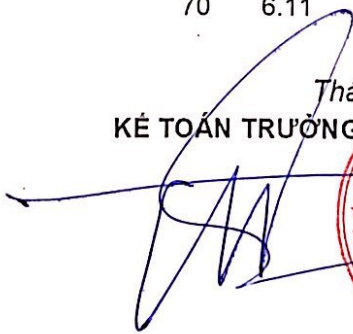
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	366.129.767.132	286.193.247.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.126.817.291	654.988.929
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365.002.949.841	285.538.258.082
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	284.521.797.378	224.812.097.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.481.152.463	60.726.160.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	512.709.771	1.349.393.124
7. Chi phí tài chính	22	6.5	6.145.549.035	7.040.258.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.587.923.129	4.964.207.182
8. Chi phí bán hàng	25		8.966.815.421	8.124.646.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	35.111.191.783	24.851.984.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.770.305.995	22.058.664.426
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.014.292.120	546.940.384
12. Chi phí khác	32	6.7	244.056.188	52.568.429
13. Lợi nhuận khác	40		770.235.932	494.371.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.540.541.927	22.553.036.381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	5.387.932.222	1.921.292.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.152.609.705	20.631.744.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.219	2.574

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên ngày 12 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Thuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.540.541.927	22.553.036.381
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.299.008.969	13.095.741.321
- Các khoản dự phòng	03		21.442.530	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		170.076.459	1.889.756.848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(213.443.839)	(570.803.459)
- Chi phí lãi vay	06		5.587.923.129	4.964.207.182
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.405.549.175	41.931.938.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.108.735)	(3.157.962.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.186.841.994	(48.713.749.855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.154.324.759)	12.500.829.683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(668.210.906)	1.134.858.136
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.468.740.629)	(4.517.410.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.965.162.037)	(2.368.594.533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.275.844.103	(3.190.091.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.610.719.104)	(8.835.056.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		24.238.093	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.147.000.000)	(10.857.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.014.000.000	15.758.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.205.746	570.803.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.530.275.265)	(3.363.253.440)

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.045.120.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		333.434.385.699	267.042.558.203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(290.546.991.644)	(251.227.971.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.618.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.932.514.055	6.196.538.751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.678.082.893	(356.806.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.464.329.952	14.662.522.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.587.994	158.613.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.154.000.839	14.464.329.952

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Ngô Thị Giang


 Phạm Thái Hòa


 Chu Thuyên


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 09 (chín) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 116.217.970.000 đồng (Một trăm mười sáu tỷ hai trăm mười bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng./.).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NĐ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT. Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT. Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền tháng
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Quyền sử dụng đất 49 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí bảo hành và lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty gồm hoạt động xuất khẩu và hoạt động nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	431.414.763	204.412.263
Tiền gửi ngân hàng	40.722.586.076	13.260.005.789
Tiền đang chuyển	-	999.911.900
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	41.154.000.839	14.464.329.952

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Asmara International Limited	4.516.246.771	1.126.517.660
Winners Creations Co., Ltd	-	2.525.032.648
Pan-Pacific Co., Ltd	3.236.490.573	2.493.303.888
Premier Exim (HK) Co., Ltd	-	9.585.461.361
Evolution3 Co., Ltd	-	5.185.674.000
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	631.961.139	1.425.990.852
Cobest Hong Kong Co., Ltd	7.379.161.670	-
Capital Garment Co., Ltd	5.786.018.536	982.861.950
Phải thu khách hàng khác	364.267.971	27.981.810
Cộng	21.914.146.660	23.352.824.169
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	692.654.872	-
Công ty TNHH Xây dựng & Sản xuất Dịch vụ Thương mại Duy Phát	820.000.000	-
Premier Exim (HK) Co., Ltd	1.142.997.822	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	1.940.488.472	4.321.036.291
Cộng	4.596.141.166	4.321.036.291
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.908.849.825	-	5.620.640.840	-
- Chi cục Hải quan Thái Nguyên	-	-	2.382.200	-
- Tạm ứng	5.339.305.000	-	5.238.900.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	192.825	-	192.825	-
- Phải thu khác	569.352.000	-	379.165.815	-
b) Dài hạn	1.690.000.000	-	1.690.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	1.690.000.000	-	1.690.000.000	-
Cộng	7.598.849.825	-	7.310.640.840	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 . Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Bùi Hồng Vân (i)	1.800.000.000	-	1.650.000.000	-
Đào Thị Thu Thủy (ii)	150.000.000	-	145.000.000	-
Bùi Minh Thái (iii)	105.000.000	-	105.000.000	-
Bùi Huy Tùng (iv)	65.000.000	-	-	-
Dương Thị Chất	-	-	27.000.000	-
Chu Cẩm Thủy	-	-	60.000.000	-
Cộng	2.120.000.000	-	1.987.000.000	-

- (i) Hợp đồng vay số 02/TDT-BHV/2019 ngày 15/5/2019, số tiền 1,8 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 6 tháng.
 (ii) Hợp đồng vay số 05/TDT-ĐTTT/2019 ngày 15/07/2019, số tiền 150 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 6 tháng.
 (iii) Hợp đồng vay số 03/TDT-BMT/2019 ngày 10/6/2019, số tiền 105 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 6 tháng.
 (iv) Hợp đồng vay số 04/TDT-BHT/2019 ngày 10/07/2019, số tiền 65 triệu đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 6 tháng.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	13.811.524.432	-	19.913.041.055	-
Công cụ, dụng cụ	968.411.927	-	130.076.445	-
Chi phí SXKD dở dang	917.921.341	-	6.438.391.123	-
Thành phẩm nhập kho	105.215.172.943	-	96.618.364.014	-
Hàng hóa	42.885.059	(34.308.048)	42.885.059	(12.865.518)
Cộng	120.955.915.702	(34.308.048)	123.142.757.696	(12.865.518)

5.7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	46.962.562.905	2.462.348.731
+ Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	46.962.562.905	2.462.348.731
Tổng cộng	46.962.562.905	2.462.348.731

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.735.615.970	253.832.151	109.539.944.395
Tăng trong năm	7.411.877.360	27.048.612.377	1.899.994.909	165.713.455	-	36.526.198.101
- Mua trong năm	2.374.243.591	24.578.884.150	1.899.994.909	165.713.455	-	29.018.836.105
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.037.633.769	2.054.035.056	-	-	-	7.091.668.825
- Tặng khác	-	415.693.171	-	-	-	415.693.171
Giảm trong năm	-	-	53.874.654	415.693.171	-	469.567.825
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	53.874.654	415.693.171	-	469.567.825
Số dư cuối năm	55.417.133.929	81.495.685.863	6.944.286.474	1.485.636.254	253.832.151	145.596.574.671
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	599.959.009	253.832.151	56.325.334.853
Tăng trong năm	4.965.132.167	9.003.823.677	836.239.508	173.014.057	-	14.978.209.409
- Số khấu hao trong năm	4.965.132.167	9.003.823.677	836.239.508	173.014.057	-	14.978.209.409
Giảm trong năm	-	-	50.840.020	-	-	50.840.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	50.840.020	-	-	50.840.020
Số dư cuối năm	21.989.234.235	43.630.238.415	4.708.106.415	772.973.066	253.832.151	71.252.704.242
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	-	53.214.609.542
2. Tại ngày cuối năm	33.427.899.694	37.865.447.448	2.236.180.059	712.663.188	-	74.343.870.429

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 8.199.480.478 đồng

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay: 64.988.487.875 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.346.211.352	14.346.211.352
- Mua trong năm		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	14.346.211.352	14.346.211.352
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	740.035.189	740.035.189
Tăng trong năm	320.799.560	320.799.560
- Số khấu hao trong năm	320.799.560	320.799.560
Số dư cuối năm	1.060.834.749	1.060.834.749
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.606.176.163	13.606.176.163
Tại ngày cuối năm	13.285.376.603	13.285.376.603

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	499.628.467	194.047.188
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	499.628.467	194.047.188
b) Dài hạn	2.998.174.074	2.635.544.447
- Chi phí thuê đất làm xưởng	525.000.000	945.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.473.174.074	1.690.544.447
Cộng	3.497.802.541	2.829.591.635

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thời trang Đình Cao	-	-	629.974.006	629.974.006
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Dũng Hùng	586.455.205	586.455.205	241.853.340	241.853.340
Công ty CP may xuất khẩu Ninh Bình	-	-	52.206.605	52.206.605
PREMIER EXIM (HK) Co., Ltd	-	-	12.826.599.779	12.826.599.779
AVERY DENNISON HONG KONG B.V	159.298.099	159.298.099	908.208.289	908.208.289
Brother Machinery (ASIA) Limited	2.373.278.960	2.373.278.960	-	-
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	1.588.402.685	1.588.402.685	432.186.194	432.186.194
Các khoản phải trả người bán khác	10.810.588.451	10.810.588.451	7.501.837.893	7.501.837.893
Cộng	15.518.023.400	15.518.023.400	22.592.866.106	22.592.866.106
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
FARO J Co., Ltd	-	69.600.836
Cộng	-	69.600.836

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
- Thuế TNDN	336.893.798	5.387.932.222	4.965.162.037	759.663.983
- Thuế TNCN	68.583.568	401.208.067	408.207.960	61.583.675
- Các loại thuế, phí khác	-	261.149.409	261.149.409	-
Cộng	405.477.366	6.050.289.698	5.373.369.997	821.247.658
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất	8.334.474	225.017.801	222.239.643	5.556.316
Cộng	8.334.474	225.017.801	222.239.643	5.556.316

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Phí dịch vụ nhà sản xuất	94.367.078	-
- Chi phí bảo hành và lãi vay phải trả	479.576.444	30.537.499
Cộng	573.943.522	30.537.499
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

5.15 Các khoản phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Kinh phí công đoàn	1.161.829.692	1.382.488.817
Cộng	1.161.829.692	1.382.488.817

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019				Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	123.574.023.844	123.574.023.844	297.226.297.309	279.994.315.683	106.342.042.218	106.342.042.218
Vay ngân hàng	118.604.165.419	118.604.165.419	288.054.343.884	270.148.049.404	100.697.870.939	100.697.870.939
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (i)	99.556.038.614	99.556.038.614	207.040.081.621	187.128.632.051	79.644.589.044	79.644.589.044
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (ii)	19.048.126.805	19.048.126.805	73.557.412.142	71.385.438.331	16.876.152.994	16.876.152.994
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	-	-	5.481.607.426	9.658.736.327	4.177.128.901	4.177.128.901
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	1.975.242.695	1.975.242.695	-	-
Vay cá nhân	-	-	4.220.000.000	5.840.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.969.858.425	4.969.858.425	4.951.953.425	4.006.266.279	4.024.171.279	4.024.171.279
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	562.228.377	562.228.377	544.323.377	4.006.266.279	4.024.171.279	4.024.171.279
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên	407.630.048	407.630.048	407.630.048	-	-	-
b) Vay dài hạn	32.104.735.806	32.104.735.806	36.208.088.390	10.552.675.961	6.449.323.377	6.449.323.377
Vay ngân hàng	24.782.235.806	24.782.235.806	29.495.588.390	5.257.675.961	544.323.377	544.323.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (iii)	-	-	-	544.323.377	544.323.377	544.323.377
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	22.946.845.115	22.946.845.115	26.946.845.115	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (v)	1.835.390.691	1.835.390.691	2.548.743.275	713.352.584	-	-
Vay cá nhân	7.322.500.000	7.322.500.000	6.712.500.000	5.295.000.000	5.905.000.000	5.905.000.000
Cộng	155.678.759.650	155.678.759.650	333.434.385.699	290.546.991.644	112.791.365.595	112.791.365.595

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thuy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

c) Vay các bên liên quan

Nguyễn Huy Hoàng	5.050.000.000	5.050.000.000	9.270.000.000	9.515.000.000	5.295.000.000	5.295.000.000
Cộng	5.050.000.000	5.050.000.000	9.270.000.000	9.515.000.000	5.295.000.000	5.295.000.000

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Hội sở theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 12/07/2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay: từ ngày 12/07/2019 đến hết ngày 30/06/2020, lãi suất vay được quy định cụ thể trên thẻ giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản được quy định trong hợp đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐTD ngày 03/06/2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay: từ ngày 03/06/2019 đến ngày 03/06/2020, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 16 tháng 12 năm 2015, hạn mức tín dụng tối đa 9.780.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 9%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của dự án mở rộng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

- Hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 13 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 10.460.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 30/01/2019. Theo đó, số tiền vay là 11.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chân, ga, gối, đệm mở rộng. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng đảm bảo tiền vay.

Các khoản vay các nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên và các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất 10%, thời hạn vay từ 1 năm đến 2 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.150.400.000	14.164.568.577	94.314.968.577
Tăng vốn trong năm trước			-
Lãi trong năm trước		20.631.744.090	20.631.744.090
Phân phối lợi nhuận		9.618.048.000	9.618.048.000
Số dư đầu năm nay	80.150.400.000	25.178.264.667	105.328.664.667
Tăng vốn trong năm	36.067.570.000		36.067.570.000
Lãi trong năm		26.152.609.705	26.152.609.705
Phân phối lợi nhuận (*)		12.526.015.293	12.526.015.293
Số dư cuối kỳ	116.217.970.000	38.804.859.079	155.022.829.079

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2019

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 12/09/2019 quyết định thay đổi phương án và kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2019, từ việc dự kiến sử dụng 12 tỷ đồng vốn từ đợt phát hành để xây dựng nhà xưởng và kho vào quý III/2019, và 8 tỷ đồng mua máy móc thiết bị vào quý IV/2019 của dự án chi nhánh nhà máy Đại Từ; điều chỉnh sử dụng 20 tỷ đồng để mua máy móc thiết bị từ quý IV/2019 đến quý III/2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết các cổ đông	Tỷ lệ %	31/12/2019 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2019 (VND)
Chu Thuyên	15,78%	18.342.500.000	16%	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	8,60%	10.000.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	3,27%	3.795.000.000	4%	3.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	72,35%	84.080.470.000	70%	56.000.400.000
Cộng	100%	116.217.970.000	100%	80.150.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	80.150.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	36.067.570.000	
- Vốn góp cuối năm	116.217.970.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.022.450.000	9.618.048.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	503.565.293	-
Cộng	503.565.293	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu	353.649.020.811	264.933.984.154
Doanh thu nội địa	12.480.746.321	21.259.262.857
Cộng	366.129.767.132	286.193.247.011

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giảm giá hàng bán	1.126.817.291	654.988.929
Cộng	1.126.817.291	654.988.929

6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn xuất khẩu	274.390.753.418	207.054.759.219
Giá vốn nội địa	10.109.601.430	17.757.338.142
Giá vốn khác	21.442.530	
Cộng	284.521.797.378	224.812.097.361

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	189.205.746	570.803.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	323.504.025	778.589.665
Cộng	512.709.771	1.349.393.124

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	5.587.923.129	4.964.207.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387.549.447	186.294.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170.076.459	1.889.756.848
Cộng	6.145.549.035	7.040.258.639

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu từ thanh lý tài sản	24.238.093	-
Thu từ bán phế liệu	-	27.272.728
Thu từ phí sửa hàng	576.315.075	20.748.262
Các khoản thu nhập khác	413.738.952	498.919.394
Cộng	1.014.292.120	546.940.384

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí sửa hàng	107.489.988	-
Các khoản bị phạt	62.100.000	-
Các khoản chi phí khác	74.466.200	52.568.429
Cộng	244.056.188	52.568.429

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.343.578	1.408.333.272
Chi phí nhân công	27.992.495.036	19.108.919.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.144.366.920	2.637.588.574
Chi phí khác bằng tiền	3.420.986.249	1.697.143.421
Cộng	35.111.191.783	24.851.984.330
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.961.237.691	5.733.227.557
Chi phí khác bằng tiền	1.005.577.730	2.391.418.893
Cộng	8.966.815.421	8.124.646.450

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.631.085.920	131.468.445.150
Chi phí nhân công	147.328.921.242	100.573.258.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.299.008.969	13.095.741.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.564.644.989	8.513.351.675
Chi phí bằng tiền khác	5.173.961.575	4.221.823.814
Cộng	306.997.622.695	257.872.620.189

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.540.541.927	22.553.036.381
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.177.027	50.402.329
+ <i>Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm</i>	18.993.027	
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	134.184.000	50.402.329
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	31.693.718.954	22.603.438.710
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi		
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
- Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	50%
Thuế suất thuế TNDN	5.387.932.222	1.921.292.291
Điều chỉnh khác	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.387.932.222	1.921.292.291

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 128/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1 LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	26.152.609.705	20.631.744.090
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	8.125.161	8.015.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.219	2.574
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2019			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.154.000.839	-	41.154.000.839
Phải thu khách hàng	21.914.146.660	-	21.914.146.660
Phải thu khác	5.908.657.000	-	5.908.657.000
Tài sản tài chính khác	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
Tổng cộng	68.976.997.324	1.690.000.000	70.666.997.324
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Phải trả người bán	15.518.023.400	-	15.518.023.400
Phải trả khác	1.161.829.692	-	1.161.829.692
Chi phí phải trả	573.943.522	-	573.943.522
Các khoản vay và nợ	123.574.023.844	32.104.735.806	155.678.759.650
Tổng cộng	140.827.820.458	32.104.735.806	172.932.556.264
Chênh lệch thanh khoản thuần	(71.850.823.134)	(30.414.735.806)	(102.265.558.940)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2019			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	-	14.464.329.952
Phải thu khách hàng	23.352.824.169	-	23.352.824.169
Phải thu khác	5.620.448.015	-	5.620.448.015
Tài sản tài chính khác	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
Tổng cộng	43.437.794.961	1.690.000.000	45.127.794.961
Phải trả người bán	22.592.866.106	-	22.592.866.106
Phải trả khác	1.382.488.817	-	1.382.488.817
Chi phí phải trả	30.537.499	-	30.537.499
Các khoản vay và nợ	106.342.042.218	6.449.323.377	112.791.365.595
Tổng cộng	130.347.934.640	6.449.323.377	136.797.258.017
Chênh lệch thanh khoản thuần	(86.910.139.679)	(4.759.323.377)	(91.669.463.056)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.154.000.839	14.464.329.952	41.154.000.839	14.464.329.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.822.803.660	28.973.272.184	27.822.803.660	28.973.272.184
Các khoản ký quỹ	1.690.192.825	1.690.192.825	1.690.192.825	1.690.192.825
Tổng cộng	70.666.997.324	45.127.794.961	70.666.997.324	45.127.794.961
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	15.518.023.400	22.592.866.106	15.518.023.400	22.592.866.106
Phải trả khác	1.161.829.692	1.382.488.817	1.161.829.692	1.382.488.817
Các khoản vay và nợ	155.678.759.650	112.791.365.595	155.678.759.650	112.791.365.595
Tổng cộng	172.358.612.742	136.766.720.518	172.358.612.742	136.766.720.518

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thuy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.2 Báo cáo bộ phận**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính : VND

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2019			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	162.768.242.270	203.361.524.862	366.129.767.132
Các khoản giảm trừ doanh thu		1.126.817.291	1.126.817.291
Giá vốn hàng bán	117.660.356.263	166.861.441.115	284.521.797.378
Lợi nhuận gộp	45.107.886.007	35.373.266.456	80.481.152.463
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	87.629.247.032
Nợ Phải trả	(*)	(*)	185.807.369.215
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	36.110.504.930
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	20.194.530.652
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2018			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	100.202.376.883	185.990.870.128	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	83.870.639.163	140.941.458.198	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	16.331.737.720	44.394.423.001	60.726.160.721
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ Phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2019			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	12.480.746.321	353.649.020.811	366.129.767.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	32.099.805	1.111.259.136	1.143.358.941
Giá vốn hàng bán	10.131.043.933	274.390.753.417	284.521.797.351
Lợi nhuận gộp	2.317.602.583	78.147.008.258	80.464.610.840
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	87.629.247.032
Nợ Phải trả	(*)	(*)	185.261.602.891
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	80.610.719.104
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	20.194.530.652
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm 2018			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	21.259.262.857	264.933.984.154	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	654.988.929	654.988.929
Giá vốn hàng bán	17.757.338.142	207.054.759.219	224.812.097.361
Lợi nhuận gộp	3.501.924.715	57.224.236.006	60.726.160.721
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	66.820.785.705
Nợ Phải trả	(*)	(*)	144.850.152.122
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	8.835.056.899
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	17.810.526.334
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(*) Các chỉ tiêu Công ty không theo dõi riêng từng bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

- 7.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 7.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ
 7.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 7.6 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Chu Thuyên

Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng

Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT

Ông Đặng Đình Vụ

Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT

Ông Phạm Thái Hòa

Kế toán trưởng/ Thành viên HĐQT

Ông Dương Ngọc Hải

Thành viên HĐQT

Ông Phan Mạnh Hà

Thành viên HĐQT

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Thu

Thành viên Ban Kiểm soát

b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Nguyễn Huy Hoàng	Vay tiền	9.270.000.000
	Trả tiền vay	9.515.000.000

c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	777.054.434
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	580.517.324
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	443.076.463
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	344.038.973
Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	20.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	223.827.584
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	225.980.612
Cộng		2.644.495.390

7.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.9 Những thông tin khác

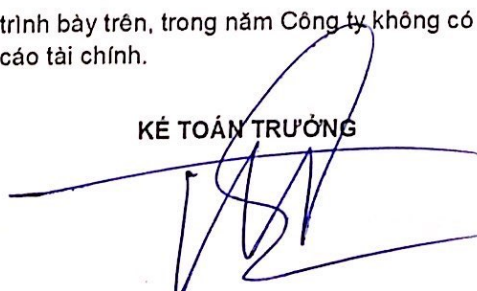
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Ngô Thị Giang

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số *Ab* /2020/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**“V/v: Giải trình lợi nhuận năm 2019
tăng so với 2018”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận năm 2019 với năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Thay đổi
Doanh thu	366.129.767.132	286.193.247.011	27,9 %
Doanh thu tài chính	512.709.771	1.349.393.124	(38 %)
Chi phí tài chính	6.145.549.035	7.040.258.639	(12,7 %)
Thu nhập khác	1.014.292.120	546.940.384	85,5 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.152.609.705	20.631.744.090	26,8 %

So với năm 2018 thì lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT tăng 26,8 %.

2. Nguyên nhân:

- Do doanh thu thuần của Công ty năm 2019 so với năm 2018 tăng 27,9 %,
- Doanh thu tài chính của Công ty năm 2019 so với năm 2018 giảm 38 % .
- Chi phí tài chính của Công ty năm 2019 so với năm 2018 giảm 12,7 %



- Thu nhập khác của Công ty năm 2019 so với năm 2018 tăng 85,5 %
- Trong năm 2019 Công ty tập trung vào khai thác các đơn hàng là thế mạnh của Công ty mặt khác Công ty tập trung đầu tư máy móc hiện đại phù hợp với đơn hàng của Công ty dẫn đến tăng năng suất lao động , tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Công ty đẩy mạnh năng lực sản xuất các nhà máy vệ tinh làm đơn hàng cho Công ty dẫn đến tăng doanh thu tiêu thụ.

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

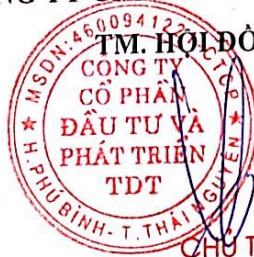
Nơi nhận:

-Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Chu Chuyên



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số *17*/2020/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 03 năm 2020

“V/v: Giải trình thay đổi báo cáo tài chính năm 2019 so với báo cáo kiểm toán năm 2019”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình báo cáo tài chính năm 2019 thay đổi so với báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán như sau :

1. Bảng cân đối kế toán :

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 Chưa kiểm toán	Năm 2019 Đã kiểm toán	Thay đổi
A	Tài sản ngắn hạn	100	201.547.768.573	201.550.214.283	2.445.710
	Tiền	111	41.154.220.839	41.154.000.839	(220.000)
	Trả trước cho người bán	132	3.386.966.166	4.596.141.166	1.209.175.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.118.024.825	5.908.849.825	(1.209.175.000)
	Hàng tồn kho	141	120.953.249.992	120.955.915.702	2.665.710
B	Tài sản dài hạn	200	139.279.984.011	139.279.984.011	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)		340.827.752.584	340.830.198.294	2.445.710
C	Nợ phải trả	300	185.253.670.986	185.807.369.215	553.698.229
	Nợ ngắn hạn	310	148.741.305.132	153.702.633.409	4.961.328.277
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.503.474.408	15.518.023.400	14.548.992
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	921.209.079	821.247.658	(99.961.421)

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	118.527.283.138	123.574.023.844	5.046.740.706
	Nợ dài hạn	330	36.512.365.854	32.104.735.806	(4.407.630.048)
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	36.512.365.854	32.104.735.806	(4.407.630.048)
D	Vốn chủ sở hữu	400	155.574.081.598	155.022.829.079	(551.252.519)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	421	39.356.111.598	38.804.859.079	(551.252.519)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)		340.827.752.584	340.830.198.294	2.445.710

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Chênh lệch
		Chưa kiểm toán	Đã kiểm toán	
1	Doanh thu thuần	365.002.949.841	365.002.949.841	-
4	Giá vốn hàng bán	284.521.797.378	284.521.797.378	-
3	Lợi nhuận gộp	80.481.152.463	80.481.152.463	-
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.110.971.783	35.111.191.783	220.000
5	Doanh thu hoạt động tài chính	993.967.634	512.709.771	(481.257.863)
6	Chi phí tài chính	5.973.147.248	6.145.549.035	172.401.787
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.424.185.645	30.770.305.995	(653.879.650)
8	Thu nhập khác	1.014.661.044	1.014.292.120	(368.924)
9	Chi phí khác	247.090.822	244.056.188	(3.034.634)
10	Lợi nhuận khác	767.570.222	770.235.932	2.665.710
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.191.755.867	31.540.541.927	(651.213.940)
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.487.893.643	5.387.932.222	(99.961.421)
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.703.862.224	26.152.609.705	(551.252.519)

2. Nguyên nhân thay đổi:

* Bảng cân đối kế toán:

A- Tài sản ngắn hạn tăng: 2.445.710 đồng

- Tiền mã số (111) giảm 220.000 đồng nguyên nhân do hạch toán sót tiền phí ngân hàng.
- Trả trước cho người bán mã số (132) tăng 1.209.175.000 đồng , Phải thu ngắn hạn khác mã (136) giảm 1.209.175.000 đồng nguyên nhân hạch toán điều chỉnh từ Phải thu ngắn hạn khác mã (136) sang Trả trước cho người bán mã (132) .
- Hàng tồn kho mã (141) tăng 2.665.710 nguyên nhân xử lý kiểm kê thừa sau kiểm kê.

B- Tài sản dài hạn: không thay đổi.

C- Nợ phải trả tăng: 553.698.229 đồng.

Trong đó:

+ Ngắn hạn tăng : 4.961.328.277 đồng

+ Dài hạn giảm: 4.407.630.048 đồng

- Phải trả người bán ngắn hạn mã số (311) tăng 14.548.992 nguyên nhân do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm của các nhà cung cấp nước ngoài.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước mã số (313) giảm 99.961.421 nguyên nhân do lợi nhuận trước thuế giảm.
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn mã số (320) tăng do cơ cấu lại phân loại nợ từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn mã số (338) giảm do cơ cấu lại phân loại nợ chuyển từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

D- Vốn chủ sở hữu giảm: 551.252.519 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN mã số (421) giảm do lợi nhuận trước thuế giảm

* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm: 651.213.940 đồng

Trong đó:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 220.000 đồng nguyên nhân do ghi nhận thêm phí ngân hàng trung gian.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm: 481.257.863 đồng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính các khoản phải trả và khoản vay (Do kế toán sơ xuất lấy tỷ giá mua vào

412
G TY
H AN
P U V
T R I E
D T
T H A I

đề hạch toán theo thông tư 200/2014/TT-BCT là phải lấy tỷ giá bán ra của NHTM có quan hệ đối với các khoản phải trả) .

- Chi phí tài chính tăng: 172.401.787 đồng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản phải trả và khoản vay ghi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Do kế toán sơ xuất lấy tỷ giá mua vào đề hạch toán theo thông tư 200/2014/TT-BCT là phải lấy tỷ giá bán ra của NHTM có quan hệ đối với các khoản phải trả) .
- Thu nhập khác giảm: 368.924 đồng do bù trừ thu nhập, chi phí thanh lý tài sản cố định và xử lý kiểm kê thừa sau kiểm kê.
- Chi phí khác giảm: 3.034.634 đồng do bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản cố định.
- Lợi nhuận khác tăng: 2.665.710 đồng do xử lý kiểm kê thừa sau kiểm kê.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm: 99.961.421 đồng do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Chuyên

